



CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2014: 81.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3737973
- Fax: (84) 0511.3737972

Văn phòng đại diện

- Địa chỉ: Xóm Long Sơn, Xã Kỳ Long, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 129 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 16 người

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Lê Trường Kỳ | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/12/2014 |
| | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/02/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 27/10/2014 |
| • Bà Huỳnh Phước Huyền Vy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/02/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 27/10/2014 |
| | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/12/2014 |
| • Ông Đặng Tiến Đức | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Ông Đinh Ngọc Đạm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/12/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/12/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Anh Long | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Bà Đỗ Thị Thanh Hoàng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/01/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 30/6/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Minh Phượng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |
| • Ông Chu Văn Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Tiến Đức | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Triều | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thảo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 04/01/2010 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/12/2014 |
| • Ông Phạm Văn Phước | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 709/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Pacific Dingo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dingo (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/06/2015, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo này được phát hành theo đề nghị tại Công văn số 181/2015/CV-PDB ngày 03/6/2015 của Công ty và thay thế cho báo cáo kiểm toán số 42.2/2015/BCKT-AAC ngày 23/01/2015 về báo cáo tài chính năm 2014 lập ngày 23/01/2015. Theo Công văn nêu trên, Công ty đã quyết định điều chỉnh thời gian khấu hao các tài sản cố định từ năm 2012 đến năm 2014 theo thời gian khấu hao ước tính ban đầu khi đưa tài sản vào sử dụng và đã áp dụng đến năm 2011, lập lại các báo cáo tài chính tương ứng và đề nghị AAC phát hành lại các báo cáo kiểm toán thay thế đối với các báo cáo tài chính mới lập lại.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.978.930.341	44.848.699.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.603.165.404	6.847.961.925
1. Tiền	111	5	4.603.165.404	6.847.961.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.356.418.075	32.779.255.855
1. Phải thu khách hàng	131		58.992.874.919	35.629.193.301
2. Trả trước cho người bán	132		3.209.382.277	41.950.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	55.647.944	301.783.519
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(2.901.487.065)	(3.193.670.965)
IV. Hàng tồn kho	140		3.646.572.890	4.018.562.409
1. Hàng tồn kho	141	8	3.646.572.890	4.018.562.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.372.773.972	1.202.918.904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	995.392.165	805.696.791
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	53.324.387	21.770.532
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	324.057.420	375.451.581
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.898.895.930	53.751.623.972
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.369.218.483	51.807.684.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	40.369.218.483	41.834.000.505
- Nguyên giá	222		85.239.516.034	70.139.464.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.870.297.551)	(28.305.463.555)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	-	9.538.935.610
- Nguyên giá	225		-	16.188.715.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(6.649.779.816)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	434.748.498
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	19.447.780.000	860.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.387.780.000	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		60.000.000	860.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.081.897.447	1.083.939.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.081.897.447	174.746.939
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	909.192.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		129.877.826.271	98.600.323.065

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.590.553.443	43.814.323.801
I. Nợ ngắn hạn	310		43.590.553.443	41.589.312.201
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	19.814.497.249	20.555.654.259
2. Phải trả người bán	312		19.972.515.654	17.529.328.424
3. Người mua trả tiền trước	313		108.209.500	30.665.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.544.343.829	1.332.698.586
5. Phải trả người lao động	315		1.116.744.825	717.193.907
6. Chi phí phải trả	316	18	19.828.607	43.251.246
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.000.000	68.986.421
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.011.413.779	1.311.534.358
II. Nợ dài hạn	330		-	2.225.011.600
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	2.225.011.600
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.287.272.828	54.785.999.264
I. Vốn chủ sở hữu	410		86.287.272.828	54.785.999.264
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	81.000.000.000	36.662.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	49.416.000	782.646.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	5.883.219	5.431.903.219
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	2.152.245.404	2.152.245.404
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	3.079.728.205	9.756.944.641
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		129.877.826.271	98.600.323.065

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	-



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	189.944.299.277	118.399.614.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	1.319.091	90.268.318
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	189.942.980.186	118.309.346.567
4. Giá vốn hàng bán	11	21	175.129.450.165	110.455.450.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		14.813.530.021	7.853.895.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	188.868.523	36.370.837
7. Chi phí tài chính	22	23	1.600.069.914	2.967.066.103
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.600.069.914</i>	<i>2.967.066.103</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.358.464.488	4.713.166.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.043.864.142	210.033.648
11. Thu nhập khác	31	24	800.844.769	196.537.145
12. Chi phí khác	32	25	1.040.814.314	106.218.902
13. Lợi nhuận khác	40		(239.969.545)	90.318.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	7.803.894.597	300.351.891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.759.221.033	125.642.698
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	6.044.673.564	174.709.193
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.168	48



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
 có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	185.104.444.236	147.045.948.492
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(171.052.288.661)	(111.973.741.875)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.439.224.483)	(9.124.940.214)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.623.492.553)	(2.977.413.500)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.555.526.094)	(3.001.878.453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.647.461.196	1.156.959.385
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.455.093.109)	(7.511.004.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.373.719.468)	13.613.929.481
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(672.297.880)	(543.487.448)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	880.929.246	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.587.780.000)	(60.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.640.191	36.370.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.361.508.443)	(567.116.611)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	25.456.600.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	83.504.172.720	49.809.862.913
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.053.464.148)	(55.804.698.438)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.416.877.182)	(2.579.494.364)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.421.072.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.490.431.390	(10.995.401.889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.244.796.521)	2.051.410.981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.847.961.925	4.796.550.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.603.165.404	6.847.961.925



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được lập cho các khoản đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện tăng được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 9
Máy móc thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	2.446.386.992	104.207.332
Tiền gửi ngân hàng	2.156.778.412	6.743.754.593
Cộng	4.603.165.404	6.847.961.925

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cty cho thuê Tài chính 2 (thuế GTGT TS thuê tài chính)	-	193.955.361
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	23.151.415	9.539.924
Phải thu khác	32.496.529	98.288.234
Cộng	55.647.944	301.783.519

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn 1 năm đến dưới 2 năm	133.707.500	834.750.148
Dự phòng nợ phải thu quá hạn 2 năm đến dưới 3 năm	520.906.398	1.593.586.045
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	2.246.873.167	765.334.772
Cộng	2.901.487.065	3.193.670.965

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.497.023.894	3.882.499.396
Công cụ, dụng cụ	149.548.996	136.063.013
Cộng	3.646.572.890	4.018.562.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	554.744.660	399.711.433
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	262.449.175	323.068.691
Chi phí thuê đất	-	82.916.667
Phí sử dụng đường bộ	178.198.330	-
Cộng	995.392.165	805.696.791

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	53.324.387	21.770.532
Cộng	53.324.387	21.770.532

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	269.317.420	192.978.113
Ký cược ngắn hạn	54.740.000	182.473.468
Cộng	324.057.420	375.451.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.760.474.415	21.740.164.869	45.172.816.364	466.008.412	70.139.464.060
Mua sắm trong năm	-	159.090.909	479.400.000	-	638.490.909
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	5.292.965.387	10.913.647.919	-	16.206.613.306
T/lý, nhượng bán	-	1.745.052.241	-	-	1.745.052.241
Số cuối năm	2.760.474.415	25.447.168.924	56.565.864.283	466.008.412	85.239.516.034
Khấu hao					
Số đầu năm	1.298.421.963	9.928.384.412	16.849.305.018	229.352.162	28.305.463.555
Khấu hao trong năm	349.120.536	3.507.698.865	6.199.570.165	104.534.957	10.160.924.523
Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	2.853.860.994	4.494.255.951	-	7.348.116.945
T/lý, nhượng bán	-	944.207.472	-	-	944.207.472
Số cuối năm	1.647.542.499	15.345.736.799	27.543.131.134	333.887.119	44.870.297.551
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.462.052.452	11.811.780.457	28.323.511.346	236.656.250	41.834.000.505
Số cuối năm	1.112.931.916	10.101.432.125	29.022.733.149	132.121.293	40.369.218.483

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 514.780.339 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 23.816.715.237 đồng.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.903.164.649	11.285.550.777	16.188.715.426
Trình bày lại	383.889.043	(383.889.043)	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	5.287.053.692	10.901.661.734	16.188.715.426
Số cuối năm	-	-	-
Khấu hao			
Số đầu năm	2.277.584.610	4.372.195.206	6.649.779.816
Khấu hao trong năm	222.082.884	476.254.245	698.337.129
Trình bày lại	354.193.500	(354.193.500)	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	2.853.860.994	4.494.255.951	7.348.116.945
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.625.580.039	6.913.355.571	9.538.935.610
Số cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		31/12/2013	
	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty con			19.387.780.000	-
+ Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai (i)	98,04%	1.147.658	11.247.780.000	0,00%
+ Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước (i)	74,00%	814.000	8.140.000.000	0,00%
Đầu tư dài hạn khác (cổ phiếu)			60.000.000	860.000.000
+ Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai (i)		-	-	80.000
+ Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh (i)		6.000	60.000.000	6.000
Cộng			19.447.780.000	860.000.000

- (i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm ngày 31/12/2014. Đồng thời, Báo cáo tài chính tại các công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, giá trị các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thi công sửa chữa	743.703.362	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	338.194.085	174.746.939
Cộng	1.081.897.447	174.746.939

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	18.653.215.649	14.188.007.077
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	18.653.215.649	14.188.007.077
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.161.281.600	6.367.647.182
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	1.161.281.600	4.562.000.000
- Công ty cho thuê Tài chính II-NH Đầu tư & Phát triển	-	1.805.647.182
Cộng	19.814.497.249	20.555.654.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	431.398.158	531.787.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	922.980.087	719.285.148
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	189.965.584	81.625.837
Cộng	<u>1.544.343.829</u>	<u>1.332.698.586</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	19.828.607	43.251.246
Cộng	<u>19.828.607</u>	<u>43.251.246</u>

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	36.662.260.000	782.646.000	-	1.246.928.201	16.643.709.632
Tăng trong năm	-	-	5.431.903.219	905.317.203	174.709.193
Giảm trong năm	-	-	-	-	7.061.474.184
Số dư tại 31/12/2013	<u>36.662.260.000</u>	<u>782.646.000</u>	<u>5.431.903.219</u>	<u>2.152.245.404</u>	<u>9.756.944.641</u>
Số dư tại 01/01/2014	36.662.260.000	782.646.000	5.431.903.219	2.152.245.404	9.756.944.641
Tăng trong năm	44.337.740.000 (*)	-	-	-	6.044.673.564
Giảm trong năm	-	733.230.000	5.426.020.000	-	12.721.890.000
Số dư tại 31/12/2014	<u>81.000.000.000</u>	<u>49.416.000</u>	<u>5.883.219</u>	<u>2.152.245.404</u>	<u>3.079.728.205</u>

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2014 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2014/NQ-HĐQT ngày 12/12/2014 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ thêm 44.337.740.000 đồng, trong đó:

- Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu, cụ thể:
 - ✓ Phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 21,2%/vốn điều lệ, tương ứng 7.772.420.000 đồng, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 777.242 cổ phiếu;
 - ✓ Phát hành cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển là 5.426.020.000 đồng, tương ứng với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 542.602 cổ phiếu;
 - ✓ Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần là 733.230.000 đồng, tương ứng với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 73.323 cổ phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13,5%/vốn điều lệ, tương ứng 4.949.470.000 đồng, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 494.947 cổ phiếu;
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 8.798.960.000 đồng, cho cổ đông chiến lược là 16.657.640.000 đồng, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.545.660 cổ phiếu.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Dinco	37.203.700.000	24.556.900.000
Vốn góp của các cổ đông khác	43.796.300.000	12.105.360.000
Cộng	81.000.000.000	36.662.260.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.100.000	3.666.226
- Cổ phiếu thường	8.100.000	3.666.226
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	3.666.226
- Cổ phiếu thường	8.100.000	3.666.226
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.756.944.641	16.643.709.632
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.044.673.564	174.709.193
Phân phối lợi nhuận	12.721.890.000	7.061.474.184
Phân phối lợi nhuận năm trước	7.772.420.000	7.061.474.184
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.431.903.219
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	905.317.203
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	724.253.762
- Chia cổ phiếu thưởng	7.772.420.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	4.949.470.000	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.949.470.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.079.728.205	9.756.944.641

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế còn lại của các năm trước và tạm ứng cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2014 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2014/NQ-HĐQT ngày 12/12/2014 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu là 13,5%/vốn điều lệ tương ứng 4.949.470.000 đồng, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 494.947 cổ phiếu.

Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông và chia cổ tức vào ngày 09/12/2014 theo thông báo số 446/2014/TB ngày 09/12/2014.

20. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	189.944.299.277	118.399.614.885
+ <i>Bê tông thương phẩm</i>	181.849.781.019	111.433.944.905
+ <i>Dịch vụ vận chuyển bê tông</i>	1.000.897.256	228.883.636
+ <i>Phụ gia các loại</i>	7.093.621.002	6.736.786.344
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.319.091	90.268.318
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	1.319.091	90.268.318
Cộng	189.942.980.186	118.309.346.567

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bê tông thương phẩm	167.034.931.907	103.489.780.685
Giá vốn dịch vụ vận chuyển bê tông	1.000.897.256	228.883.636
Giá vốn phụ gia các loại	7.093.621.002	6.736.786.344
Cộng	175.129.450.165	110.455.450.665

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.640.191	36.370.837
Lãi chậm thanh toán	171.228.332	-
Cộng	188.868.523	36.370.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	1.600.069.914	2.967.066.103
Cộng	1.600.069.914	2.967.066.103

24. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý, chuyển nhượng tài sản	800.844.769	-
Thu nhập khác	-	196.537.145
Cộng	800.844.769	196.537.145

25. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	800.844.769	-
Chi phí nộp phạt hành chính	42.950.000	21.750.000
Chi phí phạt thuế	111.341.097	84.468.902
Chi phí khác	85.678.448	-
Cộng	1.040.814.314	106.218.902

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.803.894.597	300.351.891
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	192.564.645	202.218.902
Điều chỉnh tăng	614.265.895	202.218.902
- Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	154.291.097	106.218.902
- Thủ lao HDQT không trực tiếp điều hành hoạt động	102.000.000	96.000.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	357.974.798	-
Điều chỉnh giảm	421.701.250	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu đã loại trừ	421.701.250	-
Tổng thu nhập chịu thuế	7.996.459.242	502.570.793
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.759.221.033	125.642.698
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.044.673.564	174.709.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.044.673.564	174.709.193
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.044.673.564	174.709.193
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.176.328	3.666.226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.168	48

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.694.240.236	79.755.587.183
Chi phí nhân công	12.130.902.689	9.873.910.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.859.261.652	10.946.321.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.340.862.177	7.018.106.142
Chi phí khác bằng tiền	2.671.696.629	2.856.659.701
Cộng	173.696.963.383	110.450.584.233

29. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro khi có sự biến động về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	19.814.497.249	-	19.814.497.249
Phải trả người bán	19.972.515.654	-	19.972.515.654
Chi phí phải trả	19.828.607	-	19.828.607
Phải trả khác	3.000.000	-	3.000.000
Cộng	39.809.841.510	-	39.809.841.510

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	20.555.654.259	2.225.011.600	22.780.665.859
Phải trả người bán	17.529.328.424	-	17.529.328.424
Chi phí phải trả	43.251.246	-	43.251.246
Phải trả khác	6.000.000	-	6.000.000
Cộng	38.134.233.929	2.225.011.600	40.359.245.529

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.603.165.404	-	4.603.165.404
Phải thu khách hàng	56.091.387.854	-	56.091.387.854
Đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Phải thu khác	55.647.944	-	55.647.944
Tài sản tài chính khác	54.740.000	-	54.740.000
Cộng	60.804.941.202	60.000.000	60.864.941.202
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.847.961.925	-	6.847.961.925
Phải thu khách hàng	32.435.522.336	-	32.435.522.336
Đầu tư tài chính	-	860.000.000	860.000.000
Phải thu khác	107.828.158	-	107.828.158
Tài sản tài chính khác	182.473.468	909.192.420	1.091.665.888
Cộng	39.573.785.887	1.769.192.420	41.342.978.307

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận duy nhất là sản xuất bê tông thương phẩm và một bộ phận địa lý chính Đà Nẵng, Việt Nam.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dinco	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê Tông Dinco Chu Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Pacific Dinco Hà Tĩnh	Công ty nhận đầu tư
Huỳnh Phước Huyền Vy	Thành viên Hội đồng quản trị
Lê Trường Kỳ	Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Dinco		
- Bán hàng (có thuế VAT)	29.753.827.472	39.679.235.412
- Mua hàng (có thuế VAT)	570.058.102	1.778.251.668
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước		
- Mua hàng (có thuế VAT)	11.497.208.000	13.509.128.600
Công ty Cổ phần Bê Tông Dinco Chu Lai		
- Bán hàng (có thuế VAT)	10.044.641.690	8.826.321.667
- Bán tài sản cố định (có thuế VAT)	880.929.246	-
- Mua hàng (có thuế VAT)	860.980.310	-

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ phải thu	15.233.811.120	6.732.332.056
Công ty Cổ phần Dinco	13.946.333.203	5.314.682.390
Công ty Cổ phần Bê Tông Dinco Chu Lai	1.287.477.917	1.417.649.666
Nợ phải trả	3.835.234.000	2.648.026.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	3.835.234.000	2.648.026.000

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	584.770.448	410.544.240
Thù lao của Hội đồng quản trị	174.000.000	228.000.000

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

